

H ã y l à m q u e n v ớ i h à n g x ó m

H ã y g i a n h ậ p h ộ i t ự q u ả n J I C H I K A I

Hội JICHIKAI nghĩa là?



ご近所さんを知ろう！自治会に入ろう！自治会とは？

Hội JICHIKAI là tổ chức tự quản lý mang lại sự kết nối giữa người với người, để cư dân cùng sống trong khu vực có thể hợp tác với nhau để cải thiện khu vực mình sinh sống. Tại Tp. OBU, các tổ chức quản lý đó được gọi dưới tên Kumi, Jichikai, Jichiku, Komyuniti.



自治会は同じ地域の住民が自分たちの住む地域を良くするためお互い協力しあえるよう、人と人とをつなぐ機会を与える自主運営の組織です。大府市では、組、自治会、自治区、コミュニティという名前で運営されています。

Đối với xã hội Nhật Bản, sự kết nối trong khu vực sống đang rất được coi trọng. Đặc biệt là khi xảy ra thảm họa thì sức mạnh của hội Jichikai sẽ rất hữu ích. Hơn nữa, những thông tin về khu vực sinh sống sẽ có trên tờ thông báo được phát cho từng nhà(kairanban).

日本社会では、こういう地域のつながりを大事にしています。特に、災害時、自治会の力が役に立ちます。また回覧板等により地域の情報も得ることができます。

Rất nhiều người nước ngoài cho rằng hội Jichikai chỉ tiếp nhận người Nhật nhưng trên thực tế, bất kể quốc tịch nào, chỉ cần cùng trong khu vực sinh sống đều có thể gia nhập các tổ chức này.

自治会は日本人しか入れない組織だと誤解している外国人が多くいます。実際は、国籍に関係なく、同じ地域に住んでいれば誰でも入れます。

Hội Jichikai là tổ chức nhằm cải thiện khu vực sinh sống và mọi người cũng có thể hoạt động tốt nếu gia nhập hội. Phí gia nhập tùy vào mỗi Jichikai sẽ khác nhau, thường khoảng 200yen/tháng

自治会は地域を良くするための組織であり、みんなが入ることでより良い活動をすることができます。参加費は、自治会により異なりますが月額 200 円程度が一般的です。



Tờ rơi này giới thiệu các hoạt động và sự kiện trong năm của hội Jichikai.

このチラシでは、自治会の年間行事や活動について紹介します。

Gia nhập hội Jichikai, bạn sẽ ?

自治会に入ると

1 Cùng làm quen với hàng xóm thông qua các hoạt động thú vị 楽しいイベントを通じてご近所さんと知り合おう！

Lễ hội địa phương

地域の祭り



Giã bánh mochi

餅つき



Hội thi thể thao

運動会



2 Tham gia hoạt động tình nguyện tại khu vực bạn sinh sống 自分の住んでいる地域でボランティアをしよう！



Tham gia vào hoạt động dọn dẹp vệ sinh, giữ địa phương sạch sẽ!

清掃活動に参加して、自分の地域をきれいにしよう！

Người phụ trách kiểm tra việc phân loại rác tài nguyên cũng có nhé!
Các bạn hãy kiểm tra cẩn thận việc phân loại nhé!

資源ごみの分別をチェックする当番もあるよ！みんながちゃんと分別しているかを確認してね！



3 Tham gia tập luyện phòng chống thiên tai, sẵn sàng cho thiên tai 防災訓練に参加して、災害への準備を整えよう！

Hãy cùng tham gia các buổi huấn luyện phòng chống thiên tai trong khu vực, tìm hiểu cách bảo vệ bản thân



地域の防災訓練に参加し、自分や家族を守る方法を身につけよう！ご近所で助け合える体制づくりをしよう！

Làm thế nào để gia nhập vào JICHIKAI?

自治会に入るには

Rất đơn giản!
簡単です!



Gọi điện đến Shiyakusho.

市役所に電話して下さい。

Nhân viên sẽ hướng dẫn cách tham gia vào Jichikai (bằng Tiếng Nhật).

職員が自治会加入について説明します。（日本語です。）



LIÊN QUAN ĐẾN JICHIKAI, LIÊN HỆ:

自治会に関する問い合わせ

☎ 0562-45-6215

Tầng 3 Kyodousuishin ka (Phòng hợp tác thúc đẩy học tập trọn đời) Tòa thị chính Tp.Obu
大府市役所 協働推進課 3階



Về nhân viên phiên dịch, hãy tham khảo Lịch tư vấn dành cho người nước ngoài ở bảng dưới đây

通訳については、下記の外国語相談スケジュールを参考にしてください。

Lịch tư vấn dành cho người nước ngoài

外国語相談スケジュール

Português	Todas as quartas-feiras, das 13h às 17h. Na 2. ^a e na 4. ^a quarta-feira do mês, das 13h às 18h.
中国語	毎月第二周 星期三下午 1 点-5 点
Tiếng Việt	Thứ 4 tuần thứ 4 hàng tháng - Buổi chiều từ 1:00 đến 5:00
English	Monday to Friday, 13:00 - 17:00

Liên quan đến phiên dịch, tư vấn dành cho người nước ngoài, liên hệ:
外国語相談・通訳に関する問い合わせ

☎ 0562-45-6266

Tòa thị chính Tp.Obu “Bunka Kouryu Ka” 大府市役所 文化交流課 3階

Đơn xin gia nhập hội JICHIKAI

自治会加入申込書

____年____月____日
Năm Tháng Ngày

区長 殿 Kính gửi ngài Trưởng khu

氏 名 Họ và tên				
住 所 Địa chỉ				
電話番号 Số điện thoại	《自宅》 Cố định 《携帯》 Di động	世帯の 人 数 Số người cùng hộ gia đình	人 Người	
世帯全員の名前 Họ và tên thành viên cùng hộ gia đình	ひらがな: ぐえん ぐえっと Ví dụ: Nguyễn Nguyệt	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	ひらがな:	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	1.	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	ひらがな:	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	2.	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	ひらがな:	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	3.	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	ひらがな:	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	4.	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	ひらがな:	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	5.	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
	ひらがな:	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F
6.	日本語話せる Có thể nói Tiếng Nhật	日本語話せない Không thể nói Tiếng Nhật	男・女 M / F	

《自治区使用欄》(Phần dành cho hội Jichiku)

自 治 区 名	自治区
	自治会・地区 組 班
自治会長 氏名・連絡先	() —
組長 氏名・連絡先	() —
班長 氏名・連絡先	() —